

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng
cho năm 2021 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt



nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Thực hiện ý kiến của Thành ủy tại Thông báo số 70-TB/TU ngày 09 tháng 3 năm 2021 về kết luận của Thường trực Thành ủy Đà Nẵng liên quan đến hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Theo ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố tại Công văn số 1213/HĐND-KTNS ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng tại Công văn số 27/STC-GCS ngày 05 tháng 01 năm 2021, Công văn số 774/STC-GCS ngày 12 tháng 3 năm 2021, Công văn số 981 /STC-GCS ngày 26 tháng 3 năm 2021 và trên cơ sở ý kiến kết luận của UBND thành phố tại phiên họp thường kỳ ngày 18/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng cho năm 2021 để xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất đối với các trường hợp sau:

1. Xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 30 tỷ đồng (tính theo giá đất tại Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành tại thời điểm xác định giá đất cụ thể, sau đây gọi tắt là Bảng giá đất) để xác định tiền sử dụng đất trong các trường hợp:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (trừ trường hợp giao đất tái định cư mà giá đất đền bù không tính hệ số điều chỉnh giá đất bồi thường);

c) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức.

2. Xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất đối với thửa đất hoặc khu đất mà diện tích tính thu tiền thuê đất có giá trị dưới 30 tỷ đồng (tính theo giá đất tại Bảng giá đất) để xác định đơn giá thuê đất trong các trường hợp sau:

a) Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản khai thác khoáng sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP;

b) Đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá;

c) Đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Khoản 2 Điều 172 Luật Đất đai;

d) Đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại Khoản 3 Điều 189 Luật Đất đai;

đ) Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

3. Xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá:

a) Quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 và Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP và Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP;

b) Quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP;

Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP và Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP.

4. Xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất để xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 30 tỷ đồng trở lên theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP.

5. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản) theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP.

6. Xác định đơn giá thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân, tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất nông nghiệp để sản xuất hoặc thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

7. Xác định đơn giá thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân.

8. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng xác định giá đất cụ thể, thẩm định phương án giá đất cụ thể.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

3. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất trong Khu công nghệ cao Đà Nẵng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất

Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng cho năm 2021 đối với các trường hợp như sau:

1. Đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều 1: hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng theo Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III kèm theo Quyết định này. Trong đó, đối với Phụ lục III có quy định như sau:

a) Các hệ số trên không phân biệt chiều rộng vỉa hè;

b) Đối với đường 2 làn: áp dụng theo hệ số của đường 1 làn có cùng chiều rộng lòng đường với 1 làn đường của đường 2 làn (Ví dụ: hệ số của đường 7,5m hai làn (7,5m x 2) áp dụng hệ số của đường 7,5m);

c) Đường có chiều rộng lòng đường từ 4m đến 5m: áp dụng hệ số của đường 5,5m;

d) Đường có chiều rộng lòng đường từ 6m đến 7m: áp dụng hệ số của đường 7,5m;

đ) Đường có chiều rộng lòng đường từ 8m đến 9m: áp dụng hệ số của đường 10,5m;

e) Đường có chiều rộng lòng đường 11,5m: áp dụng hệ số của đường 10,5m;

g) Đường có chiều rộng lòng đường nhỏ hơn 0,5m so với những đường có chiều rộng lòng đường đã được quy định hệ số thì áp dụng hệ số của đường có mặt cắt liền kề thấp hơn (Ví dụ: Đường 5,6m đến dưới 6m thì áp dụng theo hệ số đường 5,5m).

2. Ban quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng và các tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất trong Khu công nghệ cao Đà Nẵng áp dụng theo Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

3. Đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất nông nghiệp quy định tại Khoản 6, Khoản 7 Điều 1 để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản áp dụng theo Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Xác định giá đất theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất

1. Giá đất xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất bằng giá đất theo mục đích sử dụng quy định tại Bảng giá đất UBND thành phố ban hành tại thời điểm xác định giá đất nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Đối với các vị trí, tuyến đường chưa được đặt tên, chưa quy định giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất, thì căn cứ giá đất do Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất được UBND thành phố quyết định (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 13 Quy định kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 07/4/2020); căn cứ hệ số điều chỉnh giá đất của các vị trí, tuyến đường tương đương đã được quy định, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với UBND các quận, huyện xác định hệ số điều chỉnh giá đất đối với các vị trí, tuyến đường tương đương của từng trường hợp cụ thể.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày .08 tháng .4. năm 2021 và thay thế cho Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2020 của UBND thành phố Ban hành hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng cho năm 2020 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Đối với những hồ sơ đề nghị xác định nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân (chuyên mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất) đã nộp tại Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường hoặc UBND các quận, huyện hoặc đã chuyển cho cơ quan thuế trước ngày

có hiệu lực của Quyết định này thì tiếp tục xử lý theo hệ số điều chỉnh giá đất có hiệu lực tại thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định chuyên mục đích sử dụng đất hoặc quyết định công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 5 Điều 17 Thông tư số 76/2014/TT-BTC.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Trưởng ban Ban Quản lý khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng, Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Trưởng phòng Tài chính - kế hoạch các quận, huyện; Chi cục trưởng Chi cục Thuế các quận, huyện; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, TN&MT, XD, TP;
- TVTU, TT HĐND TP;
- Đoàn ĐBQH TPĐN;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Chánh Văn phòng UBND TP;
- Các Phó Chánh VP UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- Cục Thuế, KBNN;
- Các Sở, Ban, Ngành, MTTQ, Đoàn thể TP;
- UBND các quận, huyện;
- Công thông tin điện tử TPĐN;
- Văn phòng UBND TP;
- Lưu: VT, STC.

70 KT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trung Chinh

PHỤ LỤC I: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 06 /2021/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	2 Tháng 9															
	- Đoạn từ Bảo tàng Chàm đến Nguyễn Văn Trỗi	1,3	1,1	1,1	1,1	1,1	1,3	1,1	1,1	1,1	1,1	1,3	1,1	1,1	1,1	
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Cách Mạng Tháng 8	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	
2	29 Tháng 3															
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Thi đến Nguyễn Phước Lan	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ Nguyễn Phước Lan đến Võ An Ninh	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ Võ An Ninh đến Văn Tiên Dũng	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	
3	3 Tháng 2															
4	30 Tháng 4	1,0					1,0					1,0				
5	An Bắc 1	1,2					1,2					1,2				
6	An Bắc 2	1,2					1,2					1,2				
7	An Bắc 3	1,2					1,2					1,2				
8	An Bắc 4	1,2					1,2					1,2				
9	An Bắc 5	1,2					1,2					1,2				
10	An Cư 1	1,0					1,0					1,0				
11	An Cư 2	1,0					1,0					1,0				
12	An Cư 3	1,0					1,0					1,0				
13	An Cư 4	1,0					1,0					1,0				
14	An Cư 5	1,0					1,0					1,0				
15	An Cư 6	1,0					1,0					1,0				
16	An Cư 7	1,0					1,0					1,0				
17	An Dương Vương	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
18	An Đồn	1,0					1,0					1,0				
19	An Đồn 1	1,0					1,0					1,0				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
20	An Đôn 2	1,0					1,0					1,0				
21	An Đôn 3	1,2					1,2					1,2				
22	An Đôn 4	1,2					1,2					1,2				
23	An Đôn 5	1,2					1,2					1,2				
24	An Đôn 6	1,2					1,2					1,2				
25	An Hải 1	1,0					1,0					1,0				
26	An Hải 2	1,0					1,0					1,0				
27	An Hải 3	1,0					1,0					1,0				
28	An Hải 4	1,0					1,0					1,0				
29	An Hải 5	1,0					1,0					1,0				
30	An Hải 6															
	- Đoạn 5,5m	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn 3,5m	1,1					1,1					1,1				
31	An Hải 7	1,0					1,0					1,0				
32	An Hải 8	1,0					1,0					1,0				
33	An Hải 9	1,0					1,0					1,0				
34	An Hải 10	1,0					1,0					1,0				
35	An Hải 11	1,0					1,0					1,0				
36	An Hải 12	1,0					1,0					1,0				
37	An Hải 14	1,0					1,0					1,0				
38	An Hải 15	1,0					1,0					1,0				
39	An Hải 16	1,0					1,0					1,0				
40	An Hải 17	1,0					1,0					1,0				
41	An Hải 18	1,0					1,0					1,0				
42	An Hải 19	1,1					1,1					1,1				
43	An Hải 20															
	- Đoạn 5,5m	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn còn lại	1,1					1,1					1,1				
44	An Hải 21	1,1					1,1					1,1				
45	An Hải 22	1,1					1,1					1,1				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất																		
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp								
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5				
46	An Hải Bắc 1	1,0					1,0					1,0				1,0				
47	An Hải Bắc 2	1,0					1,0					1,0				1,0				
48	An Hải Bắc 3	1,0					1,0					1,0				1,0				
49	An Hải Bắc 4	1,0					1,0					1,0				1,0				
50	An Hải Bắc 5	1,0					1,0					1,0				1,0				
51	An Hải Bắc 6	1,0					1,0					1,0				1,0				
52	An Hải Bắc 7	1,0					1,0					1,0				1,0				
53	An Hải Bắc 8	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
54	An Hải Đông 1	1,0					1,0					1,0				1,0				
55	An Hòa 1	1,0					1,0					1,0				1,0				
56	An Hòa 2	1,0					1,0					1,0				1,0				
57	An Hòa 3	1,0					1,0					1,0				1,0				
58	An Hòa 4	1,0					1,0					1,0				1,0				
59	An Hòa 5	1,0					1,0					1,0				1,0				
60	An Hòa 6	1,0					1,0					1,0				1,0				
61	An Hòa 7	1,0					1,0					1,0				1,0				
62	An Hòa 8	1,0					1,0					1,0				1,0				
63	An Hòa 9	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
64	An Hòa 10	1,0					1,0					1,0				1,0				
65	An Hòa 11	1,0					1,0					1,0				1,0				
66	An Hòa 12	1,2					1,2					1,2				1,2				
67	An Mỹ	1,2					1,2					1,2				1,2				
68	An Mỹ 2	1,2					1,2					1,2				1,2				
69	An Mỹ 3	1,2					1,2					1,2				1,2				
70	An Mỹ 4	1,2					1,2					1,2				1,2				
71	An Mỹ 5	1,2					1,2					1,2				1,2				
72	An Mỹ 6	1,2					1,2					1,2				1,2				
73	An Mỹ 7	1,2					1,2					1,2				1,2				
74	An Mỹ 8	1,2					1,2					1,2				1,2				
75	An Nông	1,2					1,2					1,2				1,2				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
126	An Thượng 38	1,0					1,0					1,0				
127	An Thượng 39	1,0					1,0					1,0				
128	An Thượng 40	1,0					1,0					1,0				
129	An Trung 1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
130	An Trung 2	1,1					1,1					1,1				
131	An Trung 3	1,2					1,2					1,2				
132	An Trung 4	1,2					1,2					1,2				
133	An Trung 5	1,2					1,2					1,2				
134	An Trung 6	1,2					1,2					1,2				
135	An Trung 7	1,2					1,2					1,2				
136	An Trung 8	1,2					1,2					1,2				
137	An Trung 9	1,2					1,2					1,2				
138	An Trung 10	1,2					1,2					1,2				
139	An Trung 11	1,2					1,2					1,2				
140	An Trung 12	1,2					1,2					1,2				
141	An Trung 14	1,2					1,2					1,2				
142	An Trung 15	1,2					1,2					1,2				
143	An Trung 16	1,2					1,2					1,2				
144	An Trung Đông 1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
145	An Trung Đông 2	1,0					1,0					1,0				
146	An Trung Đông 3	1,0					1,0					1,0				
147	An Trung Đông 4	1,0					1,0					1,0				
148	An Trung Đông 5	1,0					1,0					1,0				
149	An Trung Đông 6	1,0					1,0					1,0				
150	An Trung Đông 7	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
151	An Vinh	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
152	An Xuân	1,1					1,1					1,1				
153	An Xuân 1	1,2					1,2					1,2				
154	An Xuân 2	1,2					1,2					1,2				
155	Anh Thơ	1,1					1,1					1,1				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Văn Linh	2,9	1,0	1,0	1,0	1,0	2,9	1,0	1,0	1,0	1,0	2,9	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ đường 2 tháng 9 đến cầu Trần Thị Lý	1,5					1,5					1,5				
175	Bạch Thái Bưởi															
	- Đoạn 6,0m	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn 5,5m	1,1					1,1					1,1				
176	Bãi Sậy	1,0					1,0					1,0				
177	Bát Nàn Công Chúa	1,2					1,2					1,2				
178	Bàu Gia 1	1,1					1,1					1,1				
179	Bàu Gia Thượng 1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
180	Bàu Gia Thượng 2	1,1					1,1					1,1				
181	Bàu Gia Thượng 3	1,1					1,1					1,1				
182	Bàu Gia Thượng 4	1,1					1,1					1,1				
183	Bàu Hạc 1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
184	Bàu Hạc 2	1,0					1,0					1,0				
185	Bàu Hạc 3	1,0					1,0					1,0				
186	Bàu Hạc 4	1,0					1,0					1,0				
187	Bàu Hạc 5	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
188	Bàu Hạc 6	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
189	Bàu Làng	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
190	Bàu Mạc 1	1,2					1,2					1,2				
191	Bàu Mạc 2	1,2					1,2					1,2				
192	Bàu Mạc 3	1,2					1,2					1,2				
193	Bàu Mạc 4	1,2					1,2					1,2				
194	Bàu Mạc 5	1,2					1,2					1,2				
195	Bàu Mạc 6	1,2					1,2					1,2				
196	Bàu Mạc 7	1,2					1,2					1,2				
197	Bàu Mạc 8	1,2					1,2					1,2				
198	Bàu Mạc 9	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
199	Bàu Mạc 10	1,2					1,2					1,2				
200	Bàu Mạc 11	1,2					1,2					1,2				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
201	Bàu Mạc 12	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
202	Bàu Mạc 14	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
203	Bàu Mạc 15	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
204	Bàu Mạc 16	1,2					1,2					1,2				
205	Bàu Mạc 17	1,2					1,2					1,2				
206	Bàu Mạc 18	1,2					1,2					1,2				
207	Bàu Mạc 19	1,2					1,2					1,2				
208	Bàu Mạc 20	1,2					1,2					1,2				
209	Bàu Mạc 21	1,2					1,2					1,2				
210	Bàu Mạc 22	1,2					1,2					1,2				
211	Bàu Năng 1						1,1					1,1				
	- Đoạn từ Lý Thái Tông đến Đặng Minh Khiêm	1,1					1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1					1,1				
212	Bàu Năng 2	1,1					1,1					1,1				
213	Bàu Năng 3	1,1					1,1					1,1				
214	Bàu Năng 4	1,1					1,1					1,1				
215	Bàu Năng 5	1,1					1,1					1,1				
216	Bàu Năng 6	1,1					1,1					1,1				
217	Bàu Năng 7	1,1					1,1					1,1				
218	Bàu Năng 8	1,1					1,1					1,1				
219	Bàu Năng 9	1,1					1,1					1,1				
220	Bàu Năng 10	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
221	Bàu Năng 11	1,0					1,0					1,0				
222	Bàu Năng 12	1,0					1,0					1,0				
223	Bàu Năng 14	1,1					1,1					1,1				
224	Bàu Năng 15	1,0					1,0					1,0				
225	Bàu Tràm 1	1,0					1,0					1,0				
226	Bàu Tràm 2	1,0					1,0					1,0				
227	Bàu Tràm 3	1,0					1,0					1,0				
228	Bàu Tràm Trung	1,1					1,1					1,1				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
229	Bàu Trảng 1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
230	Bàu Trảng 2	1,1					1,1				1,1					
231	Bàu Trảng 3	1,2					1,2				1,2					
232	Bàu Trảng 4	1,2					1,2				1,2					
233	Bàu Trảng 5	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
234	Bàu Trảng 6	1,2					1,2				1,2					
235	Bàu Trảng 7	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
236	Bàu Vàng 1	1,1					1,1				1,1					
237	Bàu Vàng 2	1,1					1,1				1,1					
238	Bàu Vàng 3	1,1					1,1				1,1					
239	Bàu Vàng 4	1,1					1,1				1,1					
240	Bàu Vàng 5	1,1					1,1				1,1					
241	Bàu Vàng 6	1,1					1,1				1,1					
242	Bắc Đẩu	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
243	Bắc Sơn															
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Thân Công Tài	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
	- Đoạn còn lại	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
244	Bế Văn Đàn															
	- Đoạn từ nhà số 02 đến nhà số 184	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
	- Đoạn còn lại	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
245	Bích Khê	1,1					1,1				1,1					
246	Bình An 1	1,2					1,2				1,2					
247	Bình An 2	1,2					1,2				1,2					
248	Bình An 3	1,2					1,2				1,2					
249	Bình An 4	1,2					1,2				1,2					
250	Bình An 5	1,2					1,2				1,2					
251	Bình An 6	1,2					1,2				1,2					
252	Bình Giã	1,0					1,0				1,0					
253	Bình Hòa 1	1,0					1,0				1,0					
254	Bình Hòa 2	1,0					1,0				1,0					

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
283	Bùi Bình Uyên	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
284	Bùi Chát	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
285	Bùi Công Trùng	1,1					1,1					1,1				
286	Bùi Dương Lịch	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
287	Bùi Giáng	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
288	Bùi Hiền	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
289	Bùi Huy Bích	1,1					1,1					1,1				
290	Bùi Hữu Nghĩa	1,0					1,0					1,0				
291	Bùi Kỹ	1,1					1,1					1,1				
292	Bùi Lâm											1,1				
	- Đoạn 5,5m	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn 3,5m	1,1					1,1					1,1				
293	Bùi Quốc Hưng	1,1					1,1					1,1				
294	Bùi Tá Hán	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
295	Bùi Tân Diên	1,1					1,1					1,1				
296	Bùi Thế Mỹ	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
297	Bùi Thị Xuân	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
298	Bùi Thiện Ngộ	1,1					1,1					1,1				
299	Bùi Trang Chúc	1,1					1,1					1,1				
300	Bùi Sĩ Tiêm															
	- Đoạn 7,5m	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn 5,5m	1,0					1,0					1,0				
301	Bùi Viện	1,0					1,0					1,0				
302	Bùi Vịnh															
	- Đoạn 7,5m	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn 5,5m	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
303	Bùi Xuân Phái	1,0					1,0					1,0				
304	Bùi Xương Tự	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
305	Bùi Xương Trạch	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
306	B1 - Hồng Phước	1,1					1,1					1,1				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
307	Cao Văn Thỉnh															
308	Cách Mạng Tháng 8	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến ngã tư Cẩm Lệ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ ngã tư Cẩm Lệ đến Nguyễn Nhân	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Nguyễn Nhân đến chân cầu vượt Hòa Cẩm	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại (Đoạn 02 bên cầu vượt Hòa Cẩm)	1,0					1,0					1,0				
309	Cao Bá Nha	1,1					1,1					1,1				
310	Cao Bá Quát	1,1					1,1					1,1				
311	Cao Hồng Lãnh	1,0					1,0					1,0				
312	Cao Lỗ	1,2					1,2					1,2				
313	Cao Sơn 1	1,2					1,2					1,2				
314	Cao Sơn 2	1,2					1,2					1,2				
315	Cao Sơn 3	1,2					1,2					1,2				
316	Cao Sơn 4	1,2					1,2					1,2				
317	Cao Sơn 5	1,2					1,2					1,2				
318	Cao Sơn 6	1,2					1,2					1,2				
319	Cao Sơn 7	1,2					1,2					1,2				
320	Cao Sơn 8															
321	Cao Sơn Pháo	1,2					1,2					1,2				
	- Đoạn 28,5m	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
	- Đoạn 7,5m	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
322	Cao Thắng	1,1					1,1					1,1				
323	Cao Xuân Dục	1,1					1,1					1,1				
324	Cao Xuân Huy	1,0					1,0					1,0				
325	Cầm Bá Thước	1,1					1,1					1,1				
326	Cầm Bắc 1	1,1					1,1					1,1				
327	Cầm Bắc 2	1,1					1,1					1,1				
328	Cầm Bắc 3	1,1					1,1					1,1				
329	Cầm Bắc 4	1,1					1,1					1,1				
330	Cầm Bắc 5	1,1					1,1					1,1				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
359	Cổ Mân 1	1,0					1,0					1,0				
360	Cổ Mân 2	1,0					1,0					1,0				
361	Cổ Mân 3	1,0					1,0					1,0				
362	Cổ Mân 4	1,0					1,0					1,0				
363	Cổ Mân 5	1,0					1,0					1,0				
364	Cổ Mân 6	1,0					1,0					1,0				
365	Cổ Mân 7	1,0					1,0					1,0				
366	Cổ Mân 8	1,1					1,1					1,1				
367	Cổ Mân 9	1,0					1,0					1,0				
368	Cổ Mân Cúc 1	1,1					1,1					1,1				
369	Cổ Mân Cúc 2	1,1					1,1					1,1				
370	Cổ Mân Cúc 3	1,1					1,1					1,1				
371	Cổ Mân Cúc 4	1,1					1,1					1,1				
372	Cổ Mân Lan 1	1,1					1,1					1,1				
373	Cổ Mân Lan 2	1,1					1,1					1,1				
374	Cổ Mân Lan 3	1,1					1,1					1,1				
375	Cổ Mân Lan 4	1,1					1,1					1,1				
376	Cổ Mân Mai 1	1,1					1,1					1,1				
377	Cổ Mân Mai 2	1,1					1,1					1,1				
378	Cổ Mân Mai 3	1,1					1,1					1,1				
379	Cổ Mân Mai 4	1,1					1,1					1,1				
380	Cổ Mân Mai 5	1,1					1,1					1,1				
381	Cồn Dầu 1	1,1					1,1					1,1				
382	Cồn Dầu 2	1,1					1,1					1,1				
383	Cồn Dầu 3	1,1					1,1					1,1				
384	Cồn Dầu 4	1,1					1,1					1,1				
385	Cồn Dầu 5	1,1					1,1					1,1				
386	Cồn Dầu 6	1,1					1,1					1,1				
387	Cồn Dầu 7	1,1					1,1					1,1				
388	Cồn Dầu 8	1,1					1,1					1,1				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
389	Côn Dầu 9	1,1					1,1					1,1				
390	Côn Dầu 10	1,1					1,1					1,1				
391	Côn Dầu 11	1,1					1,1					1,1				
392	Côn Dầu 12	1,1					1,1					1,1				
393	Cổng Quỳnh	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
394	Cù Chính Lan															
	- Đoạn từ Hà Huy tập đến Huỳnh Ngọc Huệ	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
	- Đoạn còn lại	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0
395	Châu Thị Vĩnh Tế	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
396	Châu Thượng Văn															
	- Đoạn 5m	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn 3,5m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
397	Châu Văn Liêm	1,2	1,1	1,1	1,1	1,0	1,2	1,1	1,1	1,1	1,0	1,2	1,1	1,1	1,1	1,0
398	Chế Lan Viên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
399	Chế Viết Tấn	1,1					1,1					1,1				
400	Chi Lăng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
401	Chính Hữu															
	- Đoạn 10,5m x 2 lần	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
	- Đoạn 10,5m	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
402	Chơn Tâm 1	1,2					1,2					1,2				
403	Chơn Tâm 2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
404	Chơn Tâm 3	1,2					1,2					1,2				
405	Chơn Tâm 4	1,2					1,2					1,2				
406	Chơn Tâm 5	1,2					1,2					1,2				
407	Chơn Tâm 6	1,2					1,2					1,2				
408	Chơn Tâm 7	1,2					1,2					1,2				
409	Chơn Tâm 8	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
410	Chơn Tâm 9	1,2					1,2					1,2				
411	Chơn Tâm 10	1,2					1,2					1,2				
412	Chơn Tâm 11	1,2					1,2					1,2				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
431	Dương Bạch Mai	1,0					1,0					1,0				
432	Dương Bích Liên	1,1					1,1					1,1				
433	Dương Cát Lợi	1,2					1,2					1,2				
434	Dương Đình Nghệ															
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Huy Du	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn từ Huy Du đến Chính Hữu	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	
	- Đoạn từ Chính Hữu đến Võ Nguyên Giáp	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
435	Dương Đức Hiền	1,2					1,2					1,2				
436	Dương Đức Nhan	1,1					1,1					1,1				
437	Dương Khuê	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
438	Dương Lâm															
	- Đoạn từ Hồ Hán Thương đến Khúc Thừa Dụ	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn còn lại	1,0					1,0					1,0				
439	Dương Loan															
	- Đoạn 10,5m	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
	- Đoạn 7,5m	1,1					1,1					1,1				
440	Dương Quảng Hàm	1,1					1,1					1,1				
441	Dương Tôn Hải	1,2					1,2					1,2				
442	Dương Tự Quán	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
443	Dương Tử Giang	1,0					1,0					1,0				
444	Dương Tự Minh	1,0					1,0					1,0				
445	Dương Thạc	1,2					1,2					1,2				
446	Dương Thanh	1,0					1,0					1,0				
447	Dương Thị Xuân Quý	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
448	Dương Thương	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
449	Dương Trí Trạch	1,1					1,1					1,1				
450	Dương Văn An	1,0					1,0					1,0				
451	Dương Vân Nga															
	- Đoạn từ Chu Huy Mân đến Phạm Huy Thông	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn từ Phạm Huy Thông đến Nguyễn Sĩ Cố	1,0					1,0					1,0				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
452	Đa Mạn 1	1,0					1,0					1,0				
453	Đa Mạn 2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
454	Đa Mạn 3	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
455	Đa Mạn 4	1,2					1,2					1,2				
456	Đa Mạn 5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
457	Đa Mạn 6	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
458	Đa Mạn 7	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
459	Đa Mạn 8	1,1					1,1					1,1				
460	Đa Mạn 9	1,1					1,1					1,1				
461	Đa Mạn 10	1,1					1,1					1,1				
462	Đa Mạn 11	1,1					1,1					1,1				
463	Đa Mạn 12	1,1					1,1					1,1				
464	Đa Mạn 14	1,0					1,0					1,0				
465	Đa Mạn Đông 1	1,0					1,0					1,0				
466	Đa Mạn Đông 2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
467	Đa Mạn Đông 3	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
468	Đa Mạn Đông 4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
469	Đá Mọc 1	1,2					1,2					1,2				
470	Đá Mọc 2	1,2					1,2					1,2				
471	Đá Mọc 3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
472	Đá Mọc 4	1,2					1,2					1,2				
473	Đá Mọc 5	1,0					1,0					1,0				
474	Đa Phước 1	1,0					1,0					1,0				
475	Đa Phước 2	1,0					1,0					1,0				
476	Đa Phước 3	1,0					1,0					1,0				
477	Đa Phước 4	1,0					1,0					1,0				
478	Đa Phước 5	1,0					1,0					1,0				
479	Đa Phước 6	1,0					1,0					1,0				
480	Đa Phước 7	1,0					1,0					1,0				
481	Đa Phước 8	1,0					1,0					1,0				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
482	Đa Phước 9	1,0					1,0					1,0				
483	Đa Phước 10	1,0					1,0					1,0				
484	Đà Sơn	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
485	Đà Sơn 2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
486	Đại An 1	1,1					1,1					1,1				
487	Đại An 2	1,1					1,1					1,1				
488	Đại An 3	1,1					1,1					1,1				
489	Đại An 4	1,1					1,1					1,1				
490	Đàm Quang Trung	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
491	Đàm Thanh 1	1,1					1,1					1,1				
492	Đàm Thanh 2	1,1					1,1					1,1				
493	Đàm Thanh 3	1,1					1,1					1,1				
494	Đàm Thanh 4	1,1					1,1					1,1				
495	Đàm Thanh 5	1,1					1,1					1,1				
496	Đàm Thanh 6	1,1					1,1					1,1				
497	Đàm Thanh 7	1,1					1,1					1,1				
498	Đàm Thanh 8	1,1					1,1					1,1				
499	Đàm Thanh 9	1,1					1,1					1,1				
500	Đàm Thanh 10	1,1					1,1					1,1				
501	Đàm Thanh 11	1,2					1,2					1,2				
502	Đàm Văn Lễ	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
503	Đào Cam Mộc	1,0					1,0					1,0				
504	Đào Công Chính															
	- Đoạn có vỉa hè hai bên đường	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn có vỉa hè một bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
505	Đào Công Soạn	1,1					1,1					1,1				
506	Đào Doãn Địch	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
507	Đào Duy Anh	1,0					1,0					1,0				
508	Đào Duy Kỳ	1,1					1,1					1,1				
509	Đào Duy Tùng	1,0					1,0					1,0				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
551	Đậu Quang Lĩnh	1,1					1,1					1,1				
552	Điện Biên Phủ	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn 2 bên hầm chui															
	- Đoạn từ Lý Thái Tổ đến Hà Huy Tập (trừ đoạn 2 bên hầm chui)	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến chân Cầu vượt	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
	- Đoạn còn lại (chân cầu vượt đến ngã 3 Huế)	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	
553	Đình Công Tráng	1,1					1,1					1,1				
554	Đình Công Trứ	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
555	Đình Châu	1,2					1,2					1,2				
556	Đình Đạt	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
557	Đình Đức Thiện	1,2					1,2					1,2				
558	Đình Gia Khánh	1,2					1,2					1,2				
559	Đình Gia Trinh	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
560	Đình Lễ	1,0					1,0					1,0				
561	Đình Liệt	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	
562	Đình Liệt	1,2					1,2					1,2				
563	Đình Núp	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	
564	Đình Nhật Tân	1,2					1,2					1,2				
565	Đình Nhật Thiện	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	
566	Đình Tiên Hoàng	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
567	Đình Thị Hòa	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
568	Đình Thị Vân	1,1					1,1					1,1				
569	Đình Văn Cháp	1,1					1,1					1,1				
570	Đoàn Hữu Trung	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	
571	Đoàn Khuê	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
571	Đoàn Ngọc Nhạ											1,1				
	- Đoạn 7,5m	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn 5,5m	1,2					1,2					1,2				
572	Đoàn Nguyễn Tuấn	1,1					1,1					1,1				
573	Đoàn Nguyễn Thục	1,1					1,1					1,1				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
574	Đoàn Nhữ Hải	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0
575	Đoàn Phú Tứ	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
576	Đoàn Quý Phi	1,0					1,0					1,0				
577	Đoàn Thị Điểm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
578	Đoàn Trần Nghiệp	1,1					1,1					1,1				
579	Đoàn Văn Cừ	1,2					1,2					1,2				
580	Đỗ Anh Hàn															
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Chân	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ Lê Chân đến Nguyễn Sĩ Cốc	1,0					1,0					1,0				
581	Đỗ Bá															
	- Đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến Lê Quang Đạo	1,2					1,2					1,2				
	- Đoạn từ An Thượng 17 đến Ngũ Hành Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
582	Đỗ Bí	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
583	Đỗ Đăng Đệ	1,1					1,1					1,1				
584	Đỗ Đăng Tuyển															
	- Đoạn có vỉa hè	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn không có vỉa hè	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
585	Đô Đốc Bảo	1,1					1,1					1,1				
586	Đô Đốc Lân															
	- Đoạn từ đường 15m chưa có tên đến Hoàng Châu Kỳ	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ Hoàng Châu Kỳ đến Vũ Thạnh	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn còn lại	1,1					1,1					1,1				
587	Đô Đốc Lộc															
	- Đoạn 10,5m	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn 7,5m	1,1					1,1					1,1				
588	Đô Đốc Tuyết	1,1					1,1					1,1				
589	Đỗ Đức Dục	1,1					1,1					1,1				
590	Đỗ Hành	1,0					1,0					1,0				
591	Đỗ Huy Uyển	1,0					1,0					1,0				
592	Đỗ Năng Tế	1,2					1,2					1,2				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
593	Đỗ Ngọc Du	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
	- Đoạn 5,5m	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	
	- Đoạn 3,5m	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	
594	Đỗ Nhuận															
595	Đỗ Pháp Thuận	1,0					1,0				1,0					
	- Đoạn 7,5m	1,0					1,0				1,0					
	- Đoạn 10,5m	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
596	Đỗ Quang	1,1					1,1				1,1					
597	Đỗ Tự	1,0					1,0				1,0					
598	Đỗ Thế Cháp															
599	Đỗ Thúc Tịnh	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn 7,5m	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn 5,5m	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
600	Đỗ Xuân Cát	1,0					1,0				1,0					
601	Đỗ Xuân Hợp	1,1					1,1				1,1					
602	Độc Ngừ	1,1					1,1				1,1					
603	Đội Cấn	1,1					1,1				1,1					
604	Đội Cung	1,1					1,1				1,1					
605	Đồng Bài 1	1,1					1,1				1,1					
606	Đồng Bài 2	1,1					1,1				1,1					
607	Đồng Bài 3	1,1					1,1				1,1					
608	Đồng Bài 4	1,1					1,1				1,1					
609	Đồng Công Trường	1,0					1,0				1,0					
610	Đồng Du															
611	Đồng Đa	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường Ông Ích Khiêm	1,1					1,1				1,1					
	- Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến Như Nguyệt	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
612	Đồng Giang	1,2					1,2				1,2					
613	Đồng Hải 1	1,2					1,2				1,2					
614	Đồng Hải 2	1,2					1,2				1,2					

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
615	Đông Hải 3	1,2					1,2					1,2				
616	Đông Hải 4	1,2					1,2					1,2				
617	Đông Hải 5	1,2					1,2					1,2				
618	Đông Hải 6	1,2					1,2					1,2				
619	Đông Hải 7	1,2					1,2					1,2				
620	Đông Hải 8	1,2					1,2					1,2				
621	Đông Hải 9	1,2					1,2					1,2				
622	Đông Hải 10	1,2					1,2					1,2				
623	Đông Hải 11	1,2					1,2					1,2				
624	Đông Hải 12	1,2					1,2					1,2				
625	Đông Hải 14	1,2					1,2					1,2				
626	Đông Khê															
	- Đoạn từ Âu Cơ đến kiệt số 97 Nguyễn Lương Bằng (và số 93 Đông Khê)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
627	Đông Kinh Nghĩa Thục	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
628	Đông Khởi	1,2					1,2					1,2				
629	Đông Lợi 1	1,1					1,1					1,1				
630	Đông Lợi 2	1,1					1,1					1,1				
631	Đông Lợi 3	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	
632	Đông Lợi 4	1,1					1,1					1,1				
633	Đông Phước Huyền	1,1					1,1					1,1				
634	Đông Thạnh 1	1,1					1,1					1,1				
635	Đông Thạnh 2	1,1					1,1					1,1				
636	Đông Thạnh 3	1,1					1,1					1,1				
637	Đông Trà 1	1,1					1,1					1,1				
638	Đông Trà 2	1,1					1,1					1,1				
639	Đông Trà 3	1,1					1,1					1,1				
640	Đông Trà 4	1,1					1,1					1,1				
641	Đông Trà 5	1,1					1,1					1,1				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
642	Đông Trà 6	1,1					1,1				1,1					
643	Đông Trà 7	1,1					1,1				1,1					
644	Đông Trà 8	1,1					1,1				1,1					
645	Đông Trí 1	1,2					1,2				1,2					
646	Đông Trí 2	1,2					1,2				1,2					
647	Đông Trí 3	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
648	Đông Trí 4	1,2					1,2				1,2					
649	Đông Trí 5	1,1					1,1				1,1					
650	Đông Trí 6	1,1					1,1				1,1					
651	Đông Trí 7	1,1					1,1				1,1					
652	Đông Trí 8	1,1					1,1				1,1					
653	Đông Xoài	1,2					1,2				1,2					
654	Đức Lợi 1	1,0					1,0				1,0					
655	Đức Lợi 2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
656	Đức Lợi 3	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
657	Gia Tròn 1	1,2					1,2				1,2					
658	Gia Tròn 2	1,2					1,2				1,2					
659	Gia Tròn 3	1,2					1,2				1,2					
660	Gia Tròn 4	1,2					1,2				1,2					
661	Gia Tròn 5	1,2					1,2				1,2					
662	Giang Châu 1	1,0					1,0				1,0					
663	Giang Châu 2	1,0					1,0				1,0					
664	Giang Châu 3	1,0					1,0				1,0					
665	Giang Văn Minh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
666	Giáp Hải	1,0					1,0				1,0					
667	Giáp Văn Cương	1,2					1,2				1,2					
668	Gò Nây 1	1,2					1,2				1,2					
669	Gò Nây 2	1,2					1,2				1,2					
670	Gò Nây 3	1,2					1,2				1,2					
671	Gò Nây 4	1,2					1,2				1,2					

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
693	Hà Khê	1,3	1,1	1,1	1,0	1,0	1,3	1,1	1,1	1,0	1,0	1,3	1,1	1,1	1,0	1,0
694	Hà Mực	1,1					1,1					1,1				
695	Hà Tông Huân	1,2					1,2					1,2				
696	Hà Tông Quyền	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
697	Hà Thị Thân	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
698	Hà Văn Tính	1,0					1,0					1,0				
699	Hà Văn Trí	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
700	Hà Xuân 1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
701	Hà Xuân 2	1,1					1,1					1,1				
702	Hải Hồ	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
703	Hải Phòng															
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322) đến Ông Ích Khiêm (trừ đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía có đường sắt)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía có đường sắt	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Nguyễn Chí Thanh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
704	Hải Sơn															
	- Đoạn từ Hải Hồ đến Thanh Sơn	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ ngã 3 Hải Sơn đến giáp trường Lê Hồng Phong	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ trường Lê Hồng Phong đến đường Mai Am	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
705	Hải Triều	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
706	Hàm Nghi	1,4	1,1	1,1	1,0	1,0	1,4	1,1	1,1	1,0	1,0	1,4	1,1	1,1	1,0	1,0
707	Hàm Tử	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
708	Hàm Trung 1	1,1					1,1					1,1				
709	Hàm Trung 2	1,1					1,1					1,1				
710	Hàm Trung 3	1,1					1,1					1,1				
711	Hàm Trung 4	1,1					1,1					1,1				
712	Hàm Trung 5	1,1					1,1					1,1				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
713	Hàm Trung 6															
	- Đoạn có vỉa hè 10m	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn có vỉa hè 5m	1,1					1,1					1,1				
714	Hàm Trung 7	1,1					1,1					1,1				
715	Hàm Trung 8	1,1					1,1					1,1				
716	Hàm Trung 9	1,1					1,1					1,1				
717	Hàn Mạc Tử															
	- Đoạn có mặt cắt đường rộng 5,5m có vỉa hè	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
718	Hàn Thuyên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
719	Hằng Phương Nữ Sĩ	1,1					1,1					1,1				
720	Hòa An 1	1,1					1,1					1,1				
721	Hòa An 2	1,2					1,2					1,2				
722	Hòa An 3	1,2					1,2					1,2				
723	Hòa An 4	1,2					1,2					1,2				
724	Hòa An 5	1,2					1,2					1,2				
725	Hòa An 6															
	- Đoạn 5,5m	1,2					1,2					1,2				
	- Đoạn 5,0m	1,2					1,2					1,2				
726	Hòa An 7	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
727	Hòa An 8	1,2					1,2					1,2				
728	Hòa An 9	1,2					1,2					1,2				
729	Hòa An 10	1,2					1,2					1,2				
730	Hòa An 11	1,2					1,2					1,2				
731	Hòa An 12	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
732	Hòa An 14	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
733	Hòa An 15	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
734	Hòa An 16	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
735	Hòa An 17	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
736	Hòa An 18	1,2					1,2					1,2				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
737	Hòa An 19	1,0					1,0					1,0				
738	Hòa An 20	1,0					1,0					1,0				
739	Hòa An 21	1,0					1,0					1,0				
740	Hòa An 22	1,0					1,0					1,0				
741	Hòa An 23	1,0					1,0					1,0				
742	Hòa An 24	1,0					1,0					1,0				
743	Hòa An 25	1,1					1,1					1,1				
744	Hòa Bình 1	1,1					1,1					1,1				
745	Hòa Bình 2	1,1					1,1					1,1				
746	Hòa Bình 3	1,1					1,1					1,1				
747	Hòa Bình 4	1,1					1,1					1,1				
748	Hòa Bình 5	1,1					1,1					1,1				
749	Hòa Bình 6	1,1					1,1					1,1				
750	Hòa Bình 7	1,0					1,0					1,0				
751	Hoa Lư	1,2					1,2					1,2				
752	Hòa Minh 1	1,2					1,2					1,2				
753	Hòa Minh 2	1,2					1,2					1,2				
754	Hòa Minh 3	1,2					1,2					1,2				
755	Hòa Minh 4	1,2					1,2					1,2				
756	Hòa Minh 5	1,2					1,2					1,2				
757	Hòa Minh 6	1,2					1,2					1,2				
758	Hòa Minh 7	1,2					1,2					1,2				
759	Hòa Minh 8	1,2					1,2					1,2				
760	Hòa Minh 9	1,2					1,2					1,2				
761	Hòa Minh 10	1,2					1,2					1,2				
762	Hòa Minh 11	1,2					1,2					1,2				
763	Hòa Minh 12	1,2					1,2					1,2				
764	Hòa Minh 14	1,2					1,2					1,2				
765	Hòa Minh 15	1,2					1,2					1,2				
766	Hòa Minh 16	1,2					1,2					1,2				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
767	Hòa Minh 17	1,2					1,2					1,2				
768	Hòa Minh 18	1,2					1,2					1,2				
769	Hòa Minh 19	1,2					1,2					1,2				
770	Hòa Minh 20	1,2					1,2					1,2				
771	Hòa Minh 21	1,2					1,2					1,2				
772	Hòa Minh 22	1,2					1,2					1,2				
773	Hòa Minh 23	1,2					1,2					1,2				
774	Hòa Mỹ 1	1,2					1,2					1,2				
775	Hòa Mỹ 2	1,2					1,2					1,2				
776	Hòa Mỹ 3	1,2					1,2					1,2				
777	Hòa Mỹ 4	1,2					1,2					1,2				
778	Hòa Mỹ 5	1,2					1,2					1,2				
779	Hòa Mỹ 6	1,2					1,2					1,2				
780	Hòa Mỹ 7	1,2					1,2					1,2				
781	Hòa Mỹ 8	1,2					1,2					1,2				
782	Hòa Nam 1	1,2					1,2					1,2				
783	Hòa Nam 2	1,2					1,2					1,2				
784	Hòa Nam 3	1,2					1,2					1,2				
785	Hòa Nam 4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
786	Hòa Nam 5															
	- Đoạn từ Hoàng Tăng Bí đến Nguyễn Huy Tưởng	1,2					1,2					1,2				
	- Đoạn còn lại	1,2					1,2					1,2				
787	Hòa Nam 6	1,2					1,2					1,2				
788	Hòa Nam 7	1,2					1,2					1,2				
789	Hòa Nam 8	1,2					1,2					1,2				
790	Hòa Nam 9	1,2					1,2					1,2				
791	Hòa Nam 10	1,2					1,2					1,2				
792	Hòa Nam 11	1,2					1,2					1,2				
793	Hòa Nam 12	1,2					1,2					1,2				
794	Hòa Nam 14	1,2					1,2					1,2				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
795	Hòa Nam 15	1,2					1,2					1,2				
796	Hóa Mỹ	1,0					1,0					1,0				
797	Hóa Quê Trung 1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
798	Hóa Quê Trung 2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
799	Hóa Quê Trung 3	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
800	Hóa Sơn 1	1,0					1,0					1,0				
801	Hóa Sơn 2	1,0					1,0					1,0				
802	Hóa Sơn 3	1,0					1,0					1,0				
803	Hóa Sơn 4	1,0					1,0					1,0				
804	Hóa Sơn 5	1,0					1,0					1,0				
805	Hóa Sơn 6	1,0					1,0					1,0				
806	Hóa Sơn 7	1,1					1,1					1,1				
807	Hóa Sơn 8	1,1					1,1					1,1				
808	Hóa Sơn 9	1,1					1,1					1,1				
809	Hóa Sơn 10	1,1					1,1					1,1				
810	Hóa Sơn 1	1,2					1,2					1,2				
811	Hóa Sơn 2	1,2					1,2					1,2				
812	Hóa Sơn 3	1,2					1,2					1,2				
813	Hóa Sơn 4	1,2					1,2					1,2				
814	Hóa Sơn 5	1,2					1,2					1,2				
815	Hoài Thanh															
	- Đoạn từ Phạm Hữu Kính đến Lê Văn Hữu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
816	Hoàng Bật Đạt	1,2					1,2					1,2				
817	Hoàng Bích Sơn	1,0					1,0					1,0				
818	Hoàng Bình Chính	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
819	Hoàng Công Chất	1,2					1,2					1,2				
820	Hoàng Châu Ký															
	- Đoạn 7,5m	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn 5,5m	1,1					1,1					1,1				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
854	Hoàng Xuân Hãn															
	- Đoạn từ Ông Ích Đường đến Nguyễn Văn Huyền	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,0					1,0					1,0				
855	Hoàng Xuân Nhị	1,0					1,0					1,0				
856	Hồ Bá Ôn	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
857	Hồ Biểu Chánh	1,0					1,0					1,0				
858	Hồ Đắc Di	1,0					1,0					1,0				
859	Hồ Hán Thương	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
860	Hồ Học Lãm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
861	Hồ Huân Nghiệp	1,0					1,0					1,0				
862	Hồ Nghinh															
	- Đoạn từ Võ Văn Kiệt đến Morrison	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Morrison đến Đông Kinh Nghĩa Thục	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
863	Hồ Nguyên Trùng															
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Lê Thanh Nghị	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Lê Thanh Nghị đến Núi Thành	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0
864	Hồ Phi Tích	1,1					1,1					1,1				
865	Hồ Quý Ly															
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Hà Hồi	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
866	Hồ Trung Lượng	1,1					1,1					1,1				
867	Hồ Sĩ Dương															
	- Đoạn từ Lê Kim Lăng đến Cẩm Bắc 9	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,1					1,1					1,1				
868	Hồ Sĩ Đồng	1,1					1,1					1,1				
869	Hồ Sĩ Phấn	1,1					1,1					1,1				
870	Hồ Sĩ Tân	1,0					1,0					1,0				
871	Hồ Tông Thốc	1,0					1,0					1,0				
872	Hồ Tùng Mậu	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
897	Huỳnh Tấn Phát															
	- Đoạn từ 30 Tháng 4 đến Phan Đăng Lưu	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
898	Huỳnh Thị Bảo Hòa															
	- Đoạn 7,5m	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn 5,5m	1,1					1,1					1,1				
899	Huỳnh Thị Một	1,1					1,1					1,1				
900	Huỳnh Thúc Kháng															
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Nguyễn Văn Linh	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Chu Văn An	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
901	Huỳnh Văn Gấm	1,1					1,1					1,1				
902	Huỳnh Văn Nghệ	1,2					1,2					1,2				
903	Huỳnh Xuân Nhị	1,1					1,1					1,1				
904	Hưng Hóa 1	1,0					1,0					1,0				
905	Hưng Hóa 2	1,0					1,0					1,0				
906	Hưng Hóa 3	1,0					1,0					1,0				
907	Hưng Hóa 4	1,0					1,0					1,0				
908	Hưng Hóa 5	1,0					1,0					1,0				
909	Hưng Hóa 6	1,0					1,0					1,0				
910	Hưng Hóa 7	1,0					1,0					1,0				
911	Hương Hải Thiên Sư	1,1					1,1					1,1				
912	K20															
	- Đoạn từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,2					1,2					1,2				
913	Kiều Oánh Mậu	1,2					1,2					1,2				
914	Kiều Phụng															
	- Đoạn từ Tế Hanh đến Phạm Hữu Nghi	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn còn lại	1,1					1,1					1,1				
915	Kiều Sơn Đen															
	- Đoạn 7,5m	1,1					1,1					1,1				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn 5,5m	1,1					1,1					1,1				
916	Kim Đồng	1,2					1,2					1,2				
917	Kim Liên 1	1,1					1,1					1,1				
918	Kim Liên 2	1,1					1,1					1,1				
919	Kim Liên 3	1,1					1,1					1,1				
920	Kinh Dương Vương															
	- Đoạn từ Lý Thái Tông đến Nguyễn Sinh Sắc	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ Nguyễn Sinh Sắc đến Trần Đình Tri	1,1					1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	
921	Kỳ Đồng	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	
922	Khái Đông 1	1,1					1,1					1,1				
923	Khái Đông 2	1,1					1,1					1,1				
924	Khái Đông 3	1,1					1,1					1,1				
925	Khái Đông 4	1,1					1,1					1,1				
926	Khái Tây 1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
927	Khái Tây 2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
928	Khánh An 1	1,2					1,2					1,2				
929	Khánh An 2	1,2					1,2					1,2				
930	Khánh An 3	1,2					1,2					1,2				
931	Khánh An 4	1,2					1,2					1,2				
932	Khánh An 5	1,2					1,2					1,2				
933	Khúc Hạo															
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Chân	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn còn lại (đến giáp đường quy hoạch 10,5m)	1,0					1,0					1,0				
934	Khúc Thừa Dụ	1,1					1,1					1,1				
935	Khuê Bắc 1	1,2					1,2					1,2				
936	Khuê Bắc 2	1,2					1,2					1,2				
937	Khuê Bắc 3	1,2					1,2					1,2				
938	Khuê Đông	1,0					1,0					1,0				
939	Khuê Mỹ Đông 1	1,2					1,2					1,2				
940	Khuê Mỹ Đông 2	1,2					1,2					1,2				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
941	Khuê Mỹ Đông 3															
	- Đoạn 7,5m	1,2					1,2					1,2				
	- Đoạn 5,5m	1,2					1,2					1,2				
942	Khuê Mỹ Đông 4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
943	Khuê Mỹ Đông 5	1,2					1,2					1,2				
944	Khuê Mỹ Đông 6	1,2					1,2					1,2				
945	Khuê Mỹ Đông 7	1,2					1,2					1,2				
946	Khuê Mỹ Đông 8															
	- Đoạn 7,5m	1,2					1,2					1,2				
	- Đoạn 5,5m	1,2					1,2					1,2				
947	Khuê Mỹ Đông 9	1,2					1,2					1,2				
948	Khuê Mỹ Đông 10	1,2					1,2					1,2				
949	Khuê Mỹ Đông 11	1,2					1,2					1,2				
950	Khuê Mỹ Đông 12	1,2					1,2					1,2				
951	Khuê Mỹ Đông 14	1,2					1,2					1,2				
952	Khuê Mỹ Đông 15	1,2					1,2					1,2				
953	Khương Hữu Dụng	1,1					1,1					1,1				
954	La Hối	1,1					1,1					1,1				
955	Lá Xuân Oai	1,1					1,1					1,1				
956	Lạc Long Quân	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
957	Lâm Hoàn	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0
958	Lâm Nhĩ	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
959	Lâm Quang Thự	1,2					1,2					1,2				
960	Lê A	1,1					1,1					1,1				
961	Lê Anh Xuân	1,0					1,0					1,0				
962	Lê Âm	1,1					1,1					1,1				
963	Lê Bá Trinh															
	- Đoạn từ Lê Thanh Nghị đến Mai Dịch	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Mai Dịch đến Châu Thượng Văn	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0
964	Lê Bình	1,0					1,0					1,0				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1010	Lê Quảng Ba															1,1
	- Đoạn 10,5m	1,1									1,1					1,1
	- Đoạn 5,5m	1,1									1,1					1,1
1011	Lê Quảng Chí	1,1									1,1					1,1
1012	Lê Quang Đạo	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1013	Lê Quang Định	1,1									1,1					1,1
1014	Lê Quang Hòa	1,1									1,1					1,1
1014	Lê Quang Hòa	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1015	Lê Quang Sung	1,1									1,1					1,1
1016	Lê Quát	1,1									1,1					1,1
1016	Lê Quát	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1017	Lê Quý Đôn	1,2									1,2					1,2
1018	Lê Sao	1,2									1,2					1,2
1018	Lê Sao	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1019	Lê Sát	1,0									1,0					1,0
1020	Lê Tấn Toán	1,1									1,1					1,1
1020	Lê Tấn Toán	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
1021	Lê Tấn Trung	1,1									1,1					1,1
1022	Lê Tự Nhất Thống	1,1									1,1					1,1
1023	Lê Thạch	1,1									1,1					1,1
	- Đoạn 10,5m	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
	- Đoạn 7,5m	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1024	Lê Thanh Nghị	1,0									1,0					1,0
	- Đoạn từ Tiêu La đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Xô. Viết Nghệ Tĩnh đến Cách mạng tháng 8	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1025	Lê Thành Phương	1,0									1,0					1,0
1025	Lê Thành Phương	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
1026	Lê Thánh Tôn	1,1									1,1					1,1
1027	Lê Thận	1,1									1,1					1,1
1028	Lê Thị Hồng Gấm	1,1									1,1					1,1
1028	Lê Thị Hồng Gấm	1,2									1,2					1,2
1029	Lê Thị Riêng	1,2									1,2					1,2
1029	Lê Thị Riêng	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
1030	Lê Thị Tính	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1031	Lê Thị Xuyên	1,1									1,1					1,1
1032	Lê Thiện Trị	1,1									1,1					1,1
1032	Lê Thiện Trị	1,2									1,2					1,2
1033	Lê Thiệt	1,2									1,2					1,2

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1034	Lê Thiết Hùng	1,1					1,1				1,1					
1035	Lê Thước	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1036	Lê Thương	1,1					1,1					1,1				
1037	Lê Trọng Tấn															
	- Đoạn thuộc phường An Khê	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
	- Đoạn từ Trường Chinh đến Tôn Đản	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Tôn Đản đến công mả đá Phước Tường	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1038	Lê Trung Đình	1,1					1,1					1,1				
1039	Lê Văn An															
	- Phía có vỉa hè	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Phía không có vỉa hè	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1040	Lê Văn Duyệt	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1041	Lê Văn Đức	1,0					1,0					1,0				
1042	Lê Văn Hiến															
	- Đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Minh Mạng	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Minh Mạng đến Trần Đại Nghĩa	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1043	Lê Văn Huân	1,0					1,0					1,0				
1044	Lê Văn Hưu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1045	Lê Văn Linh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1046	Lê Văn Long	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1047	Lê Văn Lương	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1048	Lê Văn Miến	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1049	Lê Văn Quý															
	- Đoạn 7,5mx2	1,2					1,2					1,2				
	- Đoạn 7,5m	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1050	Lê Văn Sỹ	1,2					1,2					1,2				
1051	Lê Văn Tâm	1,2					1,2					1,2				
1052	Lê Văn Thiêm	1,0					1,0					1,0				
1053	Lê Văn Thịnh	1,2					1,2					1,2				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1054	Lê Văn Thủ	1,0					1,0					1,0				
1055	Lê Văn Thứ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1056	Lê Vĩnh Huy	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1057	Lê Vĩnh Khanh															
	- Đoạn 7,5m	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn 5,5m	1,2					1,2					1,2				
1058	Liên Lạc 1	1,1					1,1					1,1				
1059	Liên Lạc 2	1,1					1,1					1,1				
1060	Liên Lạc 3	1,1					1,1					1,1				
1061	Liên Lạc 4	1,1					1,1					1,1				
1062	Liên Lạc 5	1,1					1,1					1,1				
1063	Liên Lạc 6	1,1					1,1					1,1				
1064	Liên Lạc 7	1,1					1,1					1,1				
1065	Liên Lạc 8	1,1					1,1					1,1				
1066	Liên Lạc 9	1,1					1,1					1,1				
1067	Liên Lạc 10	1,1					1,1					1,1				
1068	Liên Lạc 11	1,1					1,1					1,1				
1069	Liên Lạc 12	1,1					1,1					1,1				
1070	Liên Lạc 14	1,1					1,1					1,1				
1071	Liên Lạc 15	1,1					1,1					1,1				
1072	Liên Lạc 16	1,1					1,1					1,1				
1073	Liên Lạc 17	1,1					1,1					1,1				
1074	Liên Lạc 18	1,1					1,1					1,1				
1075	Liên Lạc 19	1,1					1,1					1,1				
1076	Liên Lạc 20	1,1					1,1					1,1				
1077	Liên Lạc 21	1,1					1,1					1,1				
1078	Liên Lạc 22	1,1					1,1					1,1				
1079	Liên Lạc 24 (Xóm Lưới 1 cũ)	1,1					1,1					1,1				
1080	Liên Lạc 25 (Xóm Lưới 2 cũ)	1,1					1,1					1,1				
1081	Loseby	1,2					1,2					1,2				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1082	Lõ Giáng 1	1,1					1,1					1,1				
1083	Lõ Giáng 2	1,1					1,1					1,1				
1084	Lõ Giáng 3	1,1					1,1					1,1				
1085	Lõ Giáng 4	1,1					1,1					1,1				
1086	Lõ Giáng 5	1,1					1,1					1,1				
1087	Lõ Giáng 6	1,1					1,1					1,1				
1088	Lõ Giáng 7	1,1					1,1					1,1				
1089	Lõ Giáng 8	1,1					1,1					1,1				
1090	Lõ Giáng 9	1,1					1,1					1,1				
1091	Lõ Giáng 10	1,1					1,1					1,1				
1092	Lõ Giáng 11	1,1					1,1					1,1				
1093	Lõ Giáng 12	1,1					1,1					1,1				
1094	Lõ Giáng 14	1,1					1,1					1,1				
1095	Lõ Giáng 15	1,1					1,1					1,1				
1096	Lõ Giáng 16	1,1					1,1					1,1				
1097	Lõ Giáng 17	1,1					1,1					1,1				
1098	Lõ Giáng 18	1,1					1,1					1,1				
1099	Lõ Giáng 19	1,1					1,1					1,1				
1100	Lõ Giáng 20	1,1					1,1					1,1				
1101	Lõ Giáng 21	1,1					1,1					1,1				
1102	Lõ Giáng 22	1,1					1,1					1,1				
1103	Lõ Giáng 23	1,1					1,1					1,1				
1104	Lõ Giáng 24	1,1					1,1					1,1				
1105	Lộc Ninh	1,0					1,0					1,0				
1106	Lộc Phước 1	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1107	Lư Giang	1,1					1,1					1,1				
1108	Lương Đắc Bằng	1,0					1,0					1,0				
1109	Lương Định Cửa	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1110	Lương Hữu Khánh	1,1					1,1					1,1				
1111	Lương Khánh Thiện	1,2					1,2					1,2				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1112	Lương Khắc Ninh	1,1					1,1					1,1				
1113	Lương Ngọc Quyến	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1114	Lương Nhữ Hộc						1,1					1,1				
	- Đoạn từ Tiểu La đến Phan Đăng Lưu	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn còn lại (thuộc địa bàn quận Cẩm Lệ)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1115	Lương Thế Vinh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1116	Lương Thúc Kỳ	1,2					1,2					1,2				
1117	Lương Trúc Đàm	1,1					1,1					1,1				
1118	Lương Văn Can	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1119	Lưu Đình Chất	1,1					1,1					1,1				
1120	Lưu Hữu Phước	1,0					1,0					1,0				
1121	Lưu Nhân Chú	1,1					1,1					1,1				
1122	Lưu Quang Thuận	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1123	Lưu Quang Vũ (đường Cai Lanh cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1124	Lưu Quý Kỳ															
	- Đoạn 5,5 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn 3,5 m	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0
1125	Lưu Trọng Lư	1,0					1,0					1,0				
1126	Lưu Văn Lang	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
1127	Lý Chính Thắng	1,0					1,0					1,0				
1128	Lý Đạo Thành	1,0					1,0					1,0				
1129	Lý Nam Đế	1,1					1,1					1,1				
1130	Lý Nhân Tông															
	- Đoạn từ Thân Cảnh Phúc đến Phan Đăng Lưu	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn còn lại	1,0					1,0					1,0				
1131	Lý Nhật Quang															
	- Đoạn 10,5m	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn 7,5m	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn 5,5m	1,0					1,0					1,0				
1132	Lý Tế Xuyên	1,1					1,1					1,1				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn 7,5m	1,1					1,1				1,1					
1179	Mê Linh															
	- Đoạn 10,5m x 2	1,0					1,0				1,0					
	- Đoạn 15m	1,1					1,1				1,1					
1180	Minh Mạng															
	- Đoạn 15mx2	1,4					1,4				1,4					
	- Đoạn 7,5mx2	1,4					1,4				1,4					
1181	Morrison	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1182	Mộc Bài 1	1,1					1,1					1,1				
1183	Mộc Bài 2	1,1					1,1					1,1				
1184	Mộc Bài 3	1,1					1,1					1,1				
1185	Mộc Bài 4	1,1					1,1					1,1				
1186	Mộc Bài 5	1,1					1,1					1,1				
1187	Mộc Bài 6	1,1					1,1					1,1				
1188	Mộc Bài 7	1,2					1,2					1,2				
1189	Mộc Bài 8	1,2					1,2					1,2				
1190	Mộc Bài 9	1,2					1,2					1,2				
1191	Mộc Sơn 1	1,2					1,2					1,2				
1192	Mộc Sơn 2	1,2					1,2					1,2				
1193	Mộc Sơn 3	1,2					1,2					1,2				
1194	Mộc Sơn 4	1,2					1,2					1,2				
1195	Mộc Sơn 5	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
1196	Mộc Sơn 6	1,2					1,2					1,2				
1197	Mỹ An 1	1,0					1,0					1,0				
1198	Mỹ An 2	1,0					1,0					1,0				
1199	Mỹ An 3	1,0					1,0					1,0				
1200	Mỹ An 4	1,0					1,0					1,0				
1201	Mỹ An 5	1,0					1,0					1,0				
1202	Mỹ An 6	1,0					1,0					1,0				
1203	Mỹ An 7	1,0					1,0					1,0				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1230	Mỹ Đa Đông 9	1,0					1,0					1,0				
1231	Mỹ Đa Đông 10	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1232	Mỹ Đa Đông 11	1,0					1,0					1,0				
1233	Mỹ Đa Đông 12	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1234	Mỹ Đa Tây 1	1,0					1,0					1,0				
1235	Mỹ Đa Tây 2	1,0					1,0					1,0				
1236	Mỹ Đa Tây 3	1,0					1,0					1,0				
1237	Mỹ Đa Tây 4	1,0					1,0					1,0				
1238	Mỹ Đa Tây 5	1,0					1,0					1,0				
1239	Mỹ Đa Tây 6	1,0					1,0					1,0				
1240	Mỹ Đa Tây 7	1,0					1,0					1,0				
1241	Mỹ Đa Tây 8	1,0					1,0					1,0				
1242	Mỹ Đa Tây 9	1,1					1,1					1,1				
1243	Mỹ Khê 1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1244	Mỹ Khê 2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1245	Mỹ Khê 3	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1246	Mỹ Khê 4	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1247	Mỹ Khê 5	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1248	Mỹ Khê 6	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1
1249	Nại Hiên Đông 1	1,1					1,1					1,1				
1250	Nại Hiên Đông 2	1,1					1,1					1,1				
1251	Nại Hiên Đông 3	1,1					1,1					1,1				
1252	Nại Hiên Đông 4	1,1					1,1					1,1				
1253	Nại Hiên Đông 5	1,1					1,1					1,1				
1254	Nại Hiên Đông 6	1,1					1,1					1,1				
1255	Nại Hiên Đông 7	1,1					1,1					1,1				
1256	Nại Hiên Đông 8	1,1					1,1					1,1				
1257	Nại Hiên Đông 9	1,1					1,1					1,1				
1258	Nại Hiên Đông 10	1,1					1,1					1,1				
1259	Nại Hiên Đông 11	1,1					1,1					1,1				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1288	Nại Thịnh 2	1,0					1,0					1,0				
1289	Nại Thịnh 3	1,0					1,0					1,0				
1290	Nại Thịnh 4	1,0					1,0					1,0				
1291	Nại Thịnh 5	1,0					1,0					1,0				
1292	Nại Thịnh 6	1,0					1,0					1,0				
1293	Nại Thịnh 7	1,0					1,0					1,0				
1294	Nại Thịnh 8	1,0					1,0					1,0				
1295	Nại Thịnh 9	1,0					1,0					1,0				
1296	Nại Thịnh 10	1,0					1,0					1,0				
1297	Nại Thịnh 11	1,0					1,0					1,0				
1298	Nam Cao	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1299	Nam Kỳ Khôi Nghĩa															
	- Đoạn từ đường An Nông đến cầu Hòa Phước	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1300	Nam Sơn 1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1301	Nam Sơn 2	1,0					1,0					1,0				
1302	Nam Sơn 3	1,0					1,0					1,0				
1303	Nam Sơn 4	1,0					1,0					1,0				
1304	Nam Sơn 5	1,0					1,0					1,0				
1305	Nam Thành	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1306	Nam Thọ 1	1,2					1,2					1,2				
1307	Nam Thọ 2	1,2					1,2					1,2				
1308	Nam Thọ 3	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
1309	Nam Thọ 4	1,2					1,2					1,2				
1310	Nam Thọ 5	1,2					1,2					1,2				
1311	Nam Thọ 6	1,2					1,2					1,2				
1312	Nam Thọ 7	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
1313	Nam Trân															
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Trường Phô	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ Nguyễn Trường Phô đến Hoàng Thị Loan	1,1					1,1					1,1				
1314	Ninh Tồn	1,0					1,0					1,0				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp tường rào phía Tây Trường Cao đẳng Giao thông 2 (Bên trái tuyến đến hết số nhà 91)	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1355	Ngũ Hành Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1356	Nguyễn An Ninh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1357	Nguyễn Ân	1,1					1,1					1,1				
1358	Nguyễn Bá Học	1,0					1,0					1,0				
1359	Nguyễn Bá Lân															
	- Đoạn 7,5m	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn 4,0m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1360	Nguyễn Bá Ngọc	1,2					1,2					1,2				
1361	Nguyễn Bá Phát (Nguyễn Lương Bằng đến Đàm Quang Trung)	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1362	Nguyễn Biểu	1,1					1,1					1,1				
1363	Nguyễn Bình	1,1					1,1					1,1				
1364	Nguyễn Bính	1,2					1,2					1,2				
1365	Nguyễn Bình Khiêm	1,2					1,2					1,2				
1366	Nguyễn Cảnh Chân	1,0					1,0					1,0				
1367	Nguyễn Cảnh Dị	1,1					1,1					1,1				
1368	Nguyễn Cao	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0
1369	Nguyễn Cao Luyện	1,0					1,0					1,0				
1370	Nguyễn Công Hăng	1,1					1,1					1,1				
1371	Nguyễn Công Hoan															
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Tứ	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1372	Nguyễn Công Sáu	1,1					1,1					1,1				
1373	Nguyễn Công Triều	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1374	Nguyễn Công Trứ															
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Ngô Quyền	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn 5,5m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1411	Nguyễn Đức Cảnh	1,1					1,1					1,1				
1412	Nguyễn Đức Thiệu	1,2					1,2					1,2				
1413	Nguyễn Đức Thuận	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1414	Nguyễn Đức Trung															
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Ngô Gia Khảm	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0
	- Đoạn còn lại	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0
1415	Nguyễn Gia Thiệu	1,0					1,0					1,0				
1416	Nguyễn Gia Trí	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
1417	Nguyễn Giản Thanh	1,1					1,1					1,1				
1418	Nguyễn Hàng															
	- Đoạn từ Nguyễn Phước Tần đến Lê Kim Lăng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1419	Nguyễn Hàng Chi															
	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Võ Duy Dương	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ Võ Duy Dương đến Trương Văn Lĩnh	1,0					1,0					1,0				
1420	Nguyễn Hanh	1,0					1,0					1,0				
1421	Nguyễn Hành	1,0					1,0					1,0				
1422	Nguyễn Hiền	1,1					1,1					1,1				
1423	Nguyễn Hiến Lê	1,1					1,1					1,1				
1424	Nguyễn Hoàng															
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Nguyễn Văn Linh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1425	Nguyễn Hồng	1,1					1,1					1,1				
1426	Nguyễn Huy Chương	1,0					1,0					1,0				
1427	Nguyễn Huy Lượng	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0
1428	Nguyễn Huy Oánh															
	- Đoạn từ Hà Duy Phiên đến Phạm Hùng	1,1					1,1					1,1				
1429	Nguyễn Huy Tự	1,2					1,2					1,2				
1430	Nguyễn Huy Tường															

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Bệnh viện Lao	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1431	Nguyễn Hữu An	1,0					1,0					1,0				
1432	Nguyễn Hữu Cảnh	1,1					1,1					1,1				
1433	Nguyễn Hữu Cầu	1,2					1,2					1,2				
1434	Nguyễn Hữu Dật	1,1	0,0				1,1	0,0				1,1	0,0			
1435	Nguyễn Hữu Hòa	1,1					1,1					1,1				
1436	Nguyễn Hữu Tiến	1,2					1,2					1,2				
1437	Nguyễn Hữu Thận	1,1					1,1					1,1				
1438	Nguyễn Hữu Thọ															
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến Phan Đăng Lưu	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách Mạng Tháng 8	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến Thăng Long	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1439	Nguyễn Hữu Thông	1,2					1,2					1,2				
1440	Nguyễn Kiều	1,1					1,1					1,1				
1441	Nguyễn Kim															
	- Đoạn từ Trần Nam Trung đến Phạm Hùng	1,1					1,1					1,1				
1442	Nguyễn Khang	1,2					1,2					1,2				
1443	Nguyễn Khánh Toàn	1,0					1,0					1,0				
1444	Nguyễn Khắc Cần	1,0					1,0					1,0				
1445	Nguyễn Khắc Nhu	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1446	Nguyễn Khắc Viện	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
1447	Nguyễn Khoa Chiêm															
	- Đoạn 7,5m	1,2					1,2					1,2				
	- Đoạn 5,5m	1,2					1,2					1,2				
1448	Nguyễn Khoái	1,0					1,0					1,0				
1449	Nguyễn Khuyến	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1450	Nguyễn Lai	1,1					1,1					1,1				
1451	Nguyễn Lâm	1,1					1,1					1,1				
1452	Nguyễn Lộ Trạch	1,0					1,0					1,0				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1453	Nguyễn Lữ	1,1					1,1					1,1				
1454	Nguyễn Lương Bằng															
	- Đoạn từ Âu Cơ đến Lạc Long Quân (kiệt số 144 Nguyễn Lương Bằng)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn từ Lạc Long Quân (kiệt số 146 Nguyễn Lương Bằng) đến Phan Văn Định	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn từ Phan Văn Định đến Nguyễn Tất Thành	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến cầu Nam Ô	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
1455	Nguyễn Lý	1,1					1,1					1,1				
1456	Nguyễn Mậu Kiến	1,1					1,1					1,1				
1457	Nguyễn Mậu Tài	1,1					1,1					1,1				
1458	Nguyễn Minh Chấn	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	
1459	Nguyễn Minh Châu	1,1					1,1					1,1				
1460	Nguyễn Minh Không	1,2					1,2					1,2				
1461	Nguyễn Mộng Tuân	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	
1462	Nguyễn Mỹ	1,1					1,1					1,1				
1463	Nguyễn Nghiêm	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	
1464	Nguyễn Nghiêm	1,2					1,2					1,2				
1465	Nguyễn Nhân	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	
1466	Nguyễn Nho Túy	1,1					1,1					1,1				
1467	Nguyễn Như Đỗ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
1468	Nguyễn Như Đãi															
	- Đoạn từ chân cầu vượt đến công chào tổ dân phố số 21 (giáp với đường lên cầu vượt)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
1469	Nguyễn Như Hạnh															
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến tiếp giáp đường sắt	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
1470	Nguyễn Nhược Pháp	1,2					1,2					1,2				
1471	Nguyễn Phạm Tuân	1,2					1,2					1,2				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1472	Nguyễn Phan Chánh	1,0					1,0					1,0				
1473	Nguyễn Phan Vinh	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
1474	Nguyễn Phẩm	1,2					1,2					1,2				
1475	Nguyễn Phi Khanh	1,0					1,0					1,0				
1476	Nguyễn Phong Sắc	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1477	Nguyễn Phú Hường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1478	Nguyễn Phục	1,2					1,2					1,2				
1479	Nguyễn Phước Chu	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1480	Nguyễn Phước Lan	1,1					1,1					1,1				
1481	Nguyễn Phước Nguyên															
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Hà Huy Tập	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến Trường Chinh	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
1482	Nguyễn Phước Tân	1,0					1,0					1,0				
1483	Nguyễn Phước Thái	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
1484	Nguyễn Quang Bích	1,0					1,0					1,0				
1485	Nguyễn Quang Chung	1,1					1,1					1,1				
1486	Nguyễn Quang Diêu	1,1					1,1					1,1				
1487	Nguyễn Quang Lâm															
	- Đoạn từ Hoàng Châu Ký đến Vũ Thạnh	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn còn lại	1,1					1,1					1,1				
1488	Nguyễn Quốc Trị	1,1					1,1					1,1				
1489	Nguyễn Quý Anh	1,0					1,0					1,0				
1490	Nguyễn Quý Đức	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1491	Nguyễn Quyền	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1492	Nguyễn Sáng	1,0					1,0					1,0				
1493	Nguyễn Sắc Kim	1,1					1,1					1,1				
1494	Nguyễn Sĩ Cổ	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1495	Nguyễn Sinh Sắc	1,0					1,0					1,0				
1496	Nguyễn Sơn	1,1					1,1					1,1				
1497	Nguyễn Sơn Hà	1,0					1,0					1,0				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1498	Nguyễn Sơn Trà	1,0					1,0					1,0				
1499	Nguyễn Sứ	1,0					1,0					1,0				
1500	Nguyễn Tạo	1,1					1,1					1,1				
1501	Nguyễn Tất Thành															
	- Đoạn từ địa phận Hòa Vang đến Nguyễn Lương Bằng	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Trần Đình Tri	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn từ Trần Đình Tri đến Nguyễn Sinh Sắc	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn từ Nguyễn Sinh Sắc đến cầu Phú Lộc	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ cầu Phú Lộc đến đường Hà Khê	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn từ Hà Khê đến Tôn Thất Đạm	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
	- Đoạn từ Tôn Thất Đạm đến Ông Ích Khiêm	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	
1502	Nguyễn Tuấn	1,0					1,0					1,0				
1503	Nguyễn Tuấn Thiện	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
1504	Nguyễn Tuyển	1,1					1,1					1,1				
1505	Nguyễn Tư Giản	1,0					1,0					1,0				
1506	Nguyễn Tường Phổ	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	
1507	Nguyễn Thái Bình	1,2					1,2					1,2				
1508	Nguyễn Thái Học	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	1,4	1,0	1,0	1,0	
1509	Nguyễn Thành Hân	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
1510	Nguyễn Thanh Năm	1,1					1,1					1,1				
1511	Nguyễn Thành Ý	1,0					1,0					1,0				
1512	Nguyễn Thành Hiến	1,2					1,2					1,2				
1513	Nguyễn Thế Kỳ	1,0					1,0					1,0				
1514	Nguyễn Thế Lịch	1,2					1,2					1,2				
1515	Nguyễn Thế Lộc	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
1516	Nguyễn Thi	1,1					1,1					1,1				
1517	Nguyễn Thị Ba	1,2					1,2					1,2				
1518	Nguyễn Thị Bảy	1,1					1,1					1,1				
1519	Nguyễn Thị Cận	1,2					1,2					1,2				